

Số: 14 /NQ-HĐND

Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
KHÓA II - KỶ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-BKTXH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2019 như sau:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2019: 1.594 tỷ 184 triệu đồng.

Trong đó:

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 1.017 tỷ 724 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương: 785 tỷ 608 triệu đồng.

- Chênh lệch thu, chi (thu kết dư): 232 tỷ 116 triệu đồng.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

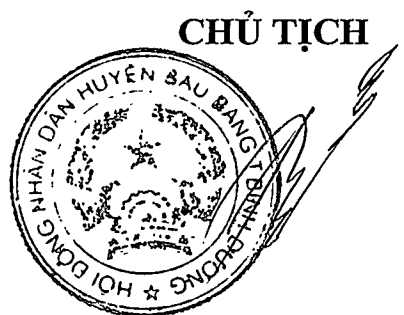
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng tổ chức công khai quyết toán ngân sách huyện năm 2019 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa II, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. tq

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, UBMTTQ huyện, Đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thanh Khiêm

PHỤ LỤC NGHỊ QUYẾT QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Đính kèm Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Bàu Bàng)



ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán Tỉnh giao 2019	Dự toán Huyện giao năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh tỷ lệ %		
					5/3	5/4	5/2
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chi (A+B)	687.943	603.050	681.200	785.608	130,27%	115,33%	114,20%
A. Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V)	571.336	603.050	681.200	664.878	110,25%	97,60%	116,37%
I. Chi đầu tư phát triển	111.916	91.315	141.315	143.988	157,68%	101,89%	128,66%
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	80.609	82.887	82.887	79.339	95,72%	95,72%	98,42%
- Vốn ngân sách huyện	31.254		50.000	62.772		125,54%	200,84%
- Bổ sung có mục tiêu	53	8.428	8.428	1.877		22,27%	3541,51%
II. Chi thường xuyên	423.375	498.735	531.885	490.935	98,44%	92,30%	115,96%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	61.657	74.075	102.005	93.790	126,61%	91,95%	152,12%
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	12.226	9.906	27.536	23.820	240,46%	86,50%	194,83%
- Chi sự nghiệp giao thông	18.291	34.435	24.435	23.677	68,76%	96,90%	129,45%
- Chi kiến thiết thị chính	11.856	10.578	20.578	20.180	190,77%	98,07%	170,21%
- Chi SN môi trường	17.631	16.272	28.272	25.393	156,05%	89,82%	144,02%
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.653	2.884	1.184	720	24,97%	60,81%	43,56%
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	152.362	163.227	164.227	158.824	97,30%	96,71%	104,24%
3. SN Y Tế	21.667	31.344	25.344	21.011	67,03%	82,90%	96,97%
4. Chi SN VH TT	5.979	7.623	7.623	6.758	88,65%	88,65%	113,03%
- SN VH TT	4.359	5.493	5.493	5.132	93,43%	93,43%	117,73%
- SN TDTT	1.620	2.130	2.130	1.626	76,34%	76,34%	100,37%
5. SN Phát thanh truyền hình	3.879	2.276	2.276	2.015	88,53%	88,53%	51,95%
6. SN khoa học công nghệ	873	1.000	820	787	78,70%	95,98%	90,15%
7. Chi đảm bảo xã hội	14.062	18.863	18.863	17.381	92,14%	92,14%	123,60%
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	39.161	52.255	52.255	45.296	86,68%	86,68%	115,67%
9. Chi an ninh quốc phòng	19.002	20.185	20.185	16.426	81,38%	81,38%	86,44%
- An ninh	5.272	9.610	9.610	5.864	61,02%	61,02%	111,23%

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán Tỉnh giao 2019	Dự toán Huyện giao năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh tỷ lệ %		
					5/3	5/4	5/2
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
- Quốc phòng	13.730	10.575	10.575	10.562	99,88%	99,88%	76,93%
10. Chi khác ngân sách	3.906	6.590	6.590	3.900	59,18%	59,18%	99,85%
11. Chi NS xã	100.827	121.297	131.697	124.747	102,84%	94,72%	123,72%
III. Chi tạm ứng							
IV. Chi chuyên nguồn	36.045			29.955			
V. Dự phòng		13.000	8.000				
VI. Chi tạo nguồn CCTL							
B. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	116.607	0	0	120.730			
1. Bổ sung cân đối	103.400			119.730			
2. Bổ sung có mục tiêu	13.207			1.000			

PHỤ LỤC NGHỊ QUYẾT QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Đính kèm Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của HĐND huyện Bàu Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán Tỉnh giao 2019	Dự toán Huyện giao 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh		
					5/3	5/4	5/2
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng thu ngân sách huyện (A+B)	1.112.423	808.015	886.165	1.594.184	197,30%	179,90%	143,31%
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	353.942	313.339	313.339	775.726	247,57%	247,57%	219,17%
1. Thuế ngoài quốc doanh	94.719	133.339	133.339	116.970	87,72%	87,72%	123,49%
- Thuế giá trị gia tăng	79.893	114.149	114.149	90.567	79,34%	79,34%	113,36%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.317	18.656	18.656	25.717	137,85%	137,85%	179,63%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	193	160	160	195	121,88%	121,88%	101,04%
- Thuế tài nguyên	316	374	374	491	131,28%	131,28%	155,38%
2. Thuế trước bạ	11.327	15.000	15.000	16.345	108,97%	108,97%	144,30%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13			11			84,62%
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.730	2.000	2.000	2.810	140,50%	140,50%	102,93%
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	43.484	36.000	36.000	250.734	696,48%	696,48%	576,61%
<i>Trở: thu tiền cho thuê đất, mặt nước ngoài khu CN</i>	<i>43.484</i>	<i>36.000</i>	<i>36.000</i>	<i>108.174</i>	<i>300,48%</i>	<i>300,48%</i>	<i>248,77%</i>
6. Thu tiền sử dụng đất	141.800	63.000	63.000	317.351	503,73%	503,73%	223,80%
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	4.679	4.000	4.000	4.364	109,10%	109,10%	93,27%
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	<i>2.900</i>	<i>1.400</i>	<i>1.400</i>	<i>2.794</i>	<i>199,57%</i>	<i>199,57%</i>	<i>96,34%</i>
8. Thuế thu nhập cá nhân	43.300	48.000	48.000	55.105	114,80%	114,80%	127,26%
9. Thu khác ngân sách	11.890	12.000	12.000	11.583	96,53%	96,53%	97,42%
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	<i>4.971</i>	<i>2.800</i>	<i>2.800</i>	<i>7.589</i>	<i>271,04%</i>	<i>271,04%</i>	<i>152,67%</i>
10. Thu từ bán tài sản nhà nước				453			
B. Tổng thu cân đối NS địa phương	873.795	617.397	695.547	1.017.724	164,84%	146,32%	116,47%
I. Tổng các khoản thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	115.314	122.721	122.721	199.266	162,37%	162,37%	172,80%
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	65.741	57.574	57.574	138.215	240,06%	240,06%	210,24%
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	49.573	65.147	65.147	61.051	93,71%	93,71%	123,15%

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Dự toán Tỉnh giao 2019	Dự toán Huyện giao 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh		
					5/3	5/4	5/2
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	468.942	475.831	475.831	475.831	100,00%	100,00%	101,47%
1. Bổ sung cân đối ngân sách	467.163	457.525	457.525	457.525	100,00%	100,00%	97,94%
+ Bổ sung thời kỳ ổn định 2017-2020	437.468	437.468	437.468	437.468	100,00%	100,00%	100,00%
+ Bổ sung thêm giai đoạn 2017-2021	29.695	20.057	20.057	20.057	100,00%	100,00%	67,54%
2. Bổ sung có mục tiêu	1.779	18.306	18.306	18.306	100,00%	100,00%	1029,01%
III. Thu kết dư	152.122	18.845	96.995	185.852	986,21%	191,61%	122,17%
IV. Thu chuyển nguồn	20.810			36.045			173,21%
V. Thu chuyển giao cấp xã	116.607			120.730			103,54%
Cân đối ngân sách							
Tổng thu	873.795	617.397	695.547	1.017.724	164,84%	146,32%	116,47%
50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018 dành nguồn CCTL		14.347	14.347		0,00%	0,00%	
Tổng thu cân đối	873.795	603.050	681.200	1.017.724	168,76%	149,40%	116,47%
Tổng chi cân đối	687.943	603.050	681.200	785.608	130,27%	115,33%	114,20%
Bội thu (+) Bội chi (-)	185.852	0	0	232.116			124,89%